



guài tāi

怪胎

noun · freak; oddball

Example Sentences

tā zài bān shàng zǒng shì yí gè rén kàn shū dà jiā dōu jué de tā shì gè guài tāi
他在班上总是一个人看书，大家都觉得他是个怪胎。

He always reads alone in class; everyone thinks he's a freak.

Bié jiào tā guài tāi tā zhǐ shì xìng gé nèi xiàng
别叫他怪胎，他只是性格内向。

Don't call him a freak; he's just introverted.

Trace each character, then write the word on your own.

怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪
胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎	胎
胎										